Tên: …….. **Nghe:** …….

Lớp: S2…

Ngày làm bài: Thứ…., ngày…./….

GLOBAL ENGLISH 2

Unit 4: The big sky - Grammar 2 & Starters Listening

❖ **Extra vocabulary**

No	Word	Meaning	No	Word	Meaning
1	**sit** (v)	ngồi	2	**funny** (adj)	buồn cười, hài hước

**Note: v = verb: động từ; adj = adjective: tính từ.*

Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 DÒNG vào vở ghi.*

❖ **Listening**

Con làm bài nghe với link hoặc code sau:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/starters-3_test-2_part-2

Part 2 – 5 questions

Read the questions. Listen and write a name or a number.

There are two examples.

Examples

- What's the girl's name? → *Anna*
- How old is she? → *8*

Questions

1. What's the name of Anna's school? P…… Tree School
2. How many children are in Anna's class? ……
3. Who sits next to Anna at school? S……
4. What's the name of Anna's English teacher? T……
5. How many monsters are in the story? ……

LIVEWORKSHEETS

Tên: ……...

Lớp: S2…

Ngày giao bài: Thứ…., ngày…./….

Ngày nộp bài: Thứ…., ngày…./….

Ngữ pháp: …….

Nghe: …….

StarLink

GLOBAL ENGLISH 2

Unit 4: The big sky - Grammar 2 & Starters Listening

A. GRAMMAR: Past simple with regular verbs *(Thì quá khứ đơn với động từ có quy tắc)*

- Cách dùng: Dùng để nói về hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.

CÔNG THỨC: Động từ + -ed = Đã làm gì

No.	V-inf	V-ed	Meanings	No.	V-inf	V-ed	Meanings
1	walk	walk**ed**	đã đi bộ	5	travel	travel**ed** /travel**led**	đã đi (du lịch)
2	turn	turn**ed**	đã quay, bật	6	wash	wash**ed**	đã rửa
3	play	play**ed**	đã chơi	7	bake	bak**ed**	đã nướng
4	stop	stop**ped**	đã dừng	8	work	work**ed**	đã làm việc
5	finish	finish**ed**	đã hoàn thành	10	jump	jump**ed**	đã nhảy

V-inf: Động từ nguyên mẫu; **V-ed:** Động từ chia thì quá khứ đơn.

I work**ed** at school. *(Tôi **đã làm việc** ở trường.)*	You jump**ed** high. *(Bạn **đã nhảy** cao.)*
She play**ed** with a ball. *(Cô ấy **đã chơi** với một quả bóng.)*	He wash**ed** his hands. *(Anh ấy **đã rửa** tay.)*
We stop**ped** early. *(Chúng ta **đã dừng lại** sớm.)*	They bak**ed** a cake. *(Họ **đã nướng** bánh.)*
The cat walk**ed** home. *(Con mèo **đã đi** về nhà.)*	Mike turn**ed** on the light. *(Mike **đã bật** đèn.)*

B. STRUCTURE

What *(Cái gì)*	
What **did you do** yesterday? *(**Bạn đã làm gì** hôm qua?)* → I **played** Minecraft. *(Tôi **đã chơi** Minecraft.)*	What **did we do** yesterday? *(**Chúng ta đã làm gì** hôm qua?)* → We **talked** on the phone. *(Chúng ta **đã nói chuyện** điện thoại.)*
What **did he do** yesterday? *(**Anh ấy đã làm gì** hôm qua?)* → He **baked** cookies. *(Anh ấy **đã nướng** bánh.)*	What **did she do** yesterday? *(**Cô ấy đã làm gì** hôm qua?)* → She **washed** her car. *(Cô ấy **đã rửa** xe.)*
What **did they do** yesterday? *(**Họ đã làm gì** hôm qua?)* → They **traveled** to Hanoi. *(Họ **đã đi du lịch** tới Hà Nội.)*	What **did it do** yesterday? *(**Nó đã làm gì** hôm qua?)* → It **jumped**. *(Nó **đã nhảy**.)*

LIVEWORKSHEETS

C. EXTRA VOCABULARY

No	Word	Meaning	No	Word	Meaning
1	**test** (n)	bài kiểm tra	2	**live** (v)	sống

**Note: n = noun: danh từ; v = verb: động từ.*

Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 DÒNG vào vở ghi.*

D. HOMEWORK

Exercise 1. Find the past simple verbs in the word search. *(Tìm các động từ quá khứ trong ô chữ.)*

baked	~~walked~~	played	traveled	washed	finished	stopped

S	W	T	R	A	V	E	L	E	D	F	D
T	A	H	B	A	K	E	D	Z	C	N	L
O	S	C	P	H	D	N	N	G	D	J	I
P	H	V	W	A	L	K	E	D	R	Z	Q
P	E	K	H	Z	K	J	U	A	E	Y	X
E	D	P	L	A	Y	E	D	Y	M	F	R
D	P	N	Z	J	D	N	U	S	L	R	C
F	I	N	I	S	H	E	D	P	W	W	Z

Exercise 2. Fill the words in Exercise 1 to complete the sentences.
(Điền các từ ở Bài 1 để hoàn thành câu.)

0. I <u>walked</u> to school.

1. She ..... a cake.

2. It ..... its hands.

3. We ..... football.

4. They ..... the car.

5. Tom ..... his homework.

LIVEWORKSHEETS

6. My dad …… to Da Nang.

Exercise 3. Match the pictures with the correct sentences in Exercise 2.
(Nối các bức tranh với câu đúng ở Bài 2.)

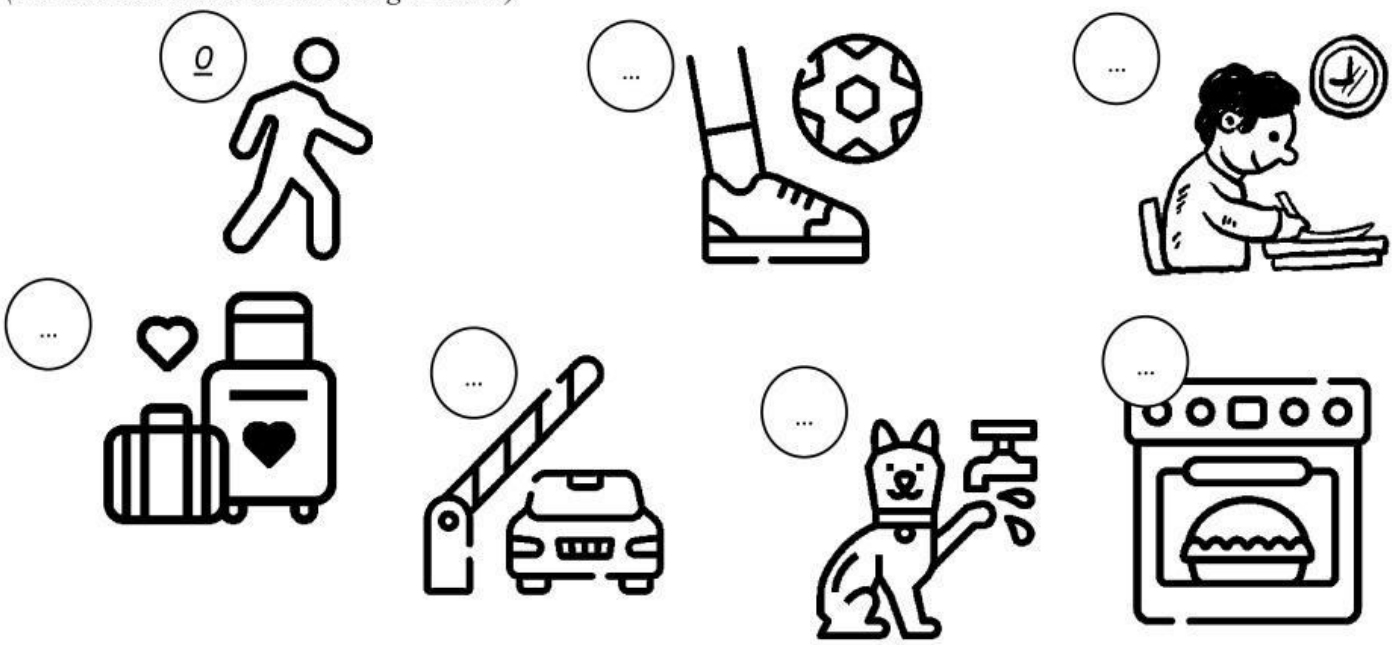

Exercise 4. Match the questions with the suitable answers. *(Nối câu hỏi với câu trả lời phù hợp.)*

*0. What did **you** do yesterday?*

1. What did **they** do yesterday?
2. What did **she** do yesterday?
3. What did **Mike** do yesterday?
4. What did **we** do yesterday?
5. What did **the cat** do yesterday?

A. **She** washed her clothes.

B. **We** worked with Sarah.

C. **The cat** jumped on the table.

*D. **I** walked to the park.*

E. **He** finished his test.

F. **They** played a game.

0. D	1. ……	2. ……	3. ……	4. ……	5. ……

LIVEWORKSHEETS

CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

Con làm bài nghe với link hoặc code sau:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/starters-3_test-3_part-2

Part 2 – 5 questions

Read the questions. Listen and write a name or a number.

There are two examples.

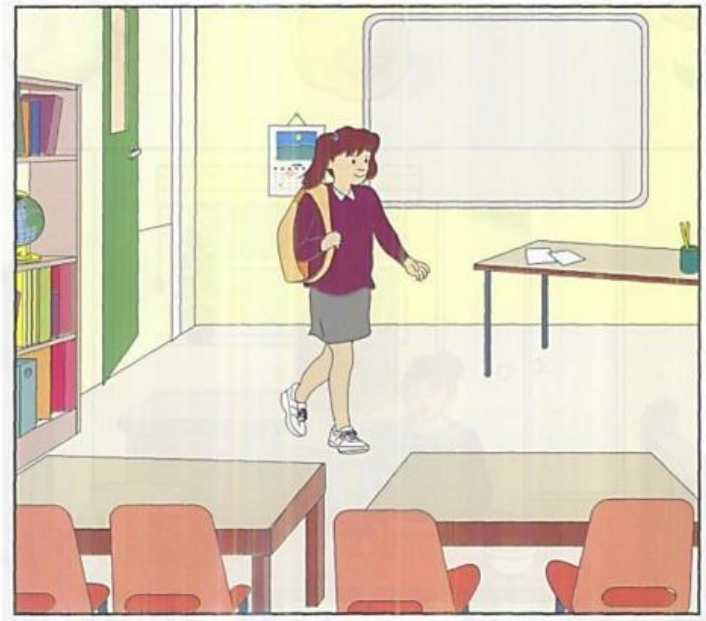

Examples

- What's the girl's name? → *May*
- How old is she? → *10*

Questions

1. What's the name of May's sister? K……
2. Where does May live? C…… Street
3. What number is May's house? ……
4. What's the name of May's grandfather? Mr Y……
5. How many children are in May's class? ……

1. How much do you understand the lesson?

1 2 3 4 5

2. How do you feel after the lesson?

LIVEWORKSHEETS